

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 24

20510  
ÔNG  
H NHIỆM  
M TO  
M ĐỊN  
IỆT N  
XUÂN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

### Các đơn vị trực thuộc:

a/ Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn thực góp/vốn đầu tư CSH	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	79,48%	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	59,36%	51%
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	51,00%	51%

b/ Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	Chi nhánh

Vốn điều lệ của Công ty là 51.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.150.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó cơ cấu vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/06/2016 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	2.563.000	25.630.000.000	49,78 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.587.000	25.870.000.000	50,22 %
	<b>5.150.000</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 02/06/2016 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chính thức chuyển nhượng 2.563.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Lilama 3 sang cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/20016-HĐMBN-CP ngày 30/03/2016 và được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận cho giao dịch cổ phiếu LM3 ngoài biên độ giá và thực hiện qua hệ thống chuyển nhượng sở hữu của VSD.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

74-  
TY  
HỮU  
ÁN  
H G  
IAM  
J-T.5



**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên
Ông Đỗ Kim Bằng	Thành viên
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên

**Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 3 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch



Phạm Kim Lân

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Thành

Số: AF21/BCKT/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 01/08/2016, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Cơ sở kết luận của Kiểm toán viên***

Trong kỳ, Công ty chưa trích đủ dự phòng phải thu khó đòi hơn 8,4 tỷ đồng. Nếu trích đủ thì số dự phòng phải thu khó đòi, số lỗ phát sinh trong kỳ, số lỗ lũy kế sẽ cùng tăng thêm hơn 8,4 tỷ đồng.

Trong kỳ, Công ty đã ghi giảm doanh thu công trình nhà máy giấy An Hòa hơn 9,68 tỷ đồng mà không thực hiện lập Báo cáo tài chính hồi tố cho năm 2015.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở kết luận của Kiểm toán viên”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 3 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế hơn 152,3 tỷ đồng của Công ty tại ngày 30/06/2016, nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản. Những sự kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh VII.4 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ**

**THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>412.270.855.468</b>	<b>407.067.789.453</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>4.191.634.441</b>	<b>3.278.004.318</b>
1. Tiền	111		3.191.634.441	2.278.004.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137.244.412.928</b>	<b>142.718.570.501</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	112.362.169.251	119.406.735.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.970.961.929	6.756.634.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25.656.937.988	28.300.856.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(11.745.656.240)	(11.745.656.240)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>264.406.870.244</b>	<b>253.654.725.433</b>
1. Hàng tồn kho	141		264.444.424.272	253.692.279.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.554.028)	(37.554.028)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.427.937.855</b>	<b>7.416.489.201</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.373.488.109	7.362.039.455
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		54.449.746	54.449.746
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>261.294.002.210</b>	<b>267.928.203.002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.443.450.373</b>	<b>134.963.770.671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	129.439.427.110	134.956.625.910
- Nguyên giá	222		213.706.541.800	213.706.541.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.267.114.690)	(78.749.915.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.023.263	7.144.761
- Nguyên giá	228		135.265.000	135.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131.241.737)	(128.120.239)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>127.499.308.774</b>	<b>128.809.348.237</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	127.499.308.774	128.809.348.237
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.351.243.063</b>	<b>4.155.084.094</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.351.243.063	4.155.084.094
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>673.564.857.678</b>	<b>674.995.992.455</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>750.464.119.358</b>	<b>718.065.373.412</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>619.924.834.278</b>	<b>572.238.728.163</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	110.192.130.782	97.288.309.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	32.524.424.510	21.478.688.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	18.513.704.894	21.579.111.377
4. Phải trả người lao động	314		6.805.811.466	13.759.289.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	23.569.333.906	11.906.001.779
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	60.690.521.934	81.087.950.954
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	367.537.533.475	325.048.003.401
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		91.373.311	91.373.311
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>130.539.285.080</b>	<b>145.826.645.250</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	130.528.033.193	145.815.393.363
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.251.887	11.251.887
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(76.899.261.680)</b>	<b>(43.069.380.957)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>(76.899.261.680)</b>	<b>(43.069.380.957)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.522.993.188	7.522.993.188
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		319.065.349	319.065.349
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(152.329.258.547)	(118.790.082.585)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(118.816.549.882)	(68.616.782.695)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(33.512.708.665)	(50.173.299.890)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.837.938.330	2.128.643.091
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>673.564.857.678</b>	<b>674.995.992.455</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành







**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(33.785.914.914)	(18.597.708.110)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.520.320.298	6.382.700.221
- Các khoản dự phòng	03	-	(260.089.839)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	163.749.301	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.487.907)	(63.908.880)
- Chi phí lãi vay	06	13.369.438.026	20.213.310.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(14.764.895.196)	7.674.303.782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.462.708.919	51.256.366.810
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.442.105.348)	13.726.972.516
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	29.521.821.816	(43.445.225.970)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(196.158.969)	270.532.354
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.694.683.801)	(18.220.581.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	5.491.721
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.965.809)	(10.006.749.332)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(26.157.278.388)</b>	<b>1.261.110.240</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	170.550.001
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.487.907	63.908.880
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>32.487.907</b>	<b>234.458.881</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	70.366.344.191	94.492.223.197
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.164.174.286)	(89.161.897.228)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>27.202.169.905</b>	<b>5.330.325.969</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.077.379.424</b>	<b>6.825.895.090</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.278.004.318	5.705.656.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(163.749.301)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.191.634.441</b>	<b>12.531.551.983</b>

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ninh Thị Vân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...)
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, công bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy..

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có 03 Công ty con, 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

##### *Các Công ty con*

- Công ty Cổ phần Lilama 3.3
- Công ty cổ phần Lilama 3.4
- Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo

##### *Đơn vị hạch toán phụ thuộc*

- Xí nghiệp Lilama 3.3
- Trung Tâm tư vấn Thiết kế



#### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2016	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Lilama 3	Hà Nội	100,0%	51.500.000.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Hà Nội	79,48%	4.845.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Phú Thọ	59,36%	2.990.000.000	Xây lắp
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Hà Nội	51,00%	5.814.000.000	Sản xuất

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2016	01/01/2016
<b>1. Tiền</b>			
- Tiền mặt		454.572.934	430.030.938
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.737.061.507	1.847.973.380
- Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.191.634.441</b>	<b>3.278.004.318</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>			
Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM		19.276.000.000	19.276.000.000
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông		21.491.049.541	21.491.049.541
- Các khách hàng khác		71.595.119.710	78.639.686.289
<b>Cộng</b>		<b>112.362.169.251</b>	<b>119.406.735.830</b>
<b>3. Phải thu khác</b>			
		30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
Ngắn hạn	25.656.937.988	-	28.300.856.005
- Phải thu khác	15.474.566.110	-	16.186.363.921
- Tạm ứng	9.959.718.104	-	11.778.322.960
- Ký quỹ, ký cược	222.653.774	-	336.169.124
<b>Cộng</b>	<b>25.656.937.988</b>	<b>-</b>	<b>28.300.856.005</b>
<b>4. Nợ xấu</b>			
	Giá gốc	30/06/2016	01/01/2016
		Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Phải thu khách hàng	18.781.671.327	7.036.015.087	18.781.671.327
- BQL dự án Hangar 76 Nội Bài	712.934.096	-	712.934.096
- Công ty CP Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	4.226.966.400	5.283.708.000
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	308.364.823	1.027.882.745
- Khách hàng khác	11.757.146.486	2.500.683.864	11.757.146.486
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-
- Công ty CP Giấy Bãi Bằng (*)	1.010.780.840	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.792.452.167</b>	<b>7.036.015.087</b>	<b>18.781.671.327</b>
			<b>7.036.015.087</b>
(*) Lãi chậm thanh toán Công ty CP Giấy Bãi Bằng phải trả cho Công ty CP Lilama 3 theo bản án số 03/2016/KDTM-PT ngày 10/05/2016 của Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ.			
<b>5. Hàng tồn kho</b>			
	Giá gốc	30/06/2016	01/01/2016
		Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.375.963.528	-	6.181.144.908
- Công cụ, dụng cụ	92.836.936	-	193.563.565
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	254.419.705.524	-	243.055.807.442
- Hàng hóa	4.555.918.284	(37.554.028)	4.261.763.546
<b>Cộng</b>	<b>264.444.424.272</b>	<b>(37.554.028)</b>	<b>253.692.279.461</b>
			<b>(37.554.028)</b>

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	107.172.074.249	76.158.809.827	29.302.847.980	1.072.809.744	213.706.541.800
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.172.074.249	76.158.809.827	29.302.847.980	1.072.809.744	213.706.541.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	22.647.080.323	28.309.882.853	26.935.005.677	857.947.037	78.749.915.890
Số tăng trong kỳ	2.458.688.815	2.419.753.156	592.027.829	46.729.000	5.517.198.800
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.458.688.815	2.419.753.156	592.027.829	46.729.000	5.517.198.800
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.105.769.138	30.729.636.009	27.527.033.506	904.676.037	84.267.114.690
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	84.524.993.926	47.848.926.974	2.367.842.303	214.862.707	134.956.625.910
Tại ngày cuối kỳ	82.066.305.111	45.429.173.818	1.775.814.474	168.133.707	129.439.427.110

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.026.902.881 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.749.855.360 đồng

## 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị có	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
		thẻ thu hồi			thẻ thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	127.499.308.774	127.499.308.774	128.809.348.237	128.809.348.237	128.809.348.237
+ Xây dựng cơ bản	127.499.308.774	127.499.308.774	128.809.348.237	128.809.348.237	128.809.348.237
- <i>Xây dựng biển Quảng cáo</i>	274.336.757	274.336.757	274.336.757	274.336.757	274.336.757
- <i>Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)</i>	121.600.423.358	121.600.423.358	122.910.462.821	122.910.462.821	122.910.462.821
- <i>Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên lập</i>	577.910.298	577.910.298	577.910.298	577.910.298	577.910.298
- <i>Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí, Xã Quang minh VP</i>	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349
- <i>Xây dựng hạ tầng khu C1</i>	305.969.811	305.969.811	305.969.811	305.969.811	305.969.811
- <i>Xây dựng nhà điều hành Quang Minh</i>	839.972.474	839.972.474	839.972.474	839.972.474	839.972.474
- <i>Công trình khác</i>	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727
<b>Cộng</b>	<b>127.499.308.774</b>	<b>127.499.308.774</b>	<b>128.809.348.237</b>	<b>128.809.348.237</b>	<b>128.809.348.237</b>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo quyết định phê duyệt đầu tư và Tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo quyết định số 140/QĐ- HĐQT ngày 22/10/2009. Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đồng với thời gian thực hiện từ quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư.

## 8. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
Dài hạn	4.351.243.063	4.155.084.094
- <i>Công cụ dụng cụ</i>	4.351.243.063	4.155.084.094
<b>Cộng</b>	<b>4.351.243.063</b>	<b>4.155.084.094</b>



9. Phải trả người bán	Giá trị	30/06/2016		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
Phải trả người bán ngắn hạn	110.192.130.782	110.192.130.782	97.288.309.475	97.288.309.475	
- Công ty CP Thép Tân Hưng	11.352.855.207	11.352.855.207	11.452.855.207	11.452.855.207	
- Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747	19.773.908.747	19.773.908.747	
- Các đối tượng khác	79.065.366.828	79.065.366.828	66.061.545.521	66.061.545.521	
<b>Cộng</b>	<b>110.192.130.782</b>	<b>110.192.130.782</b>	<b>97.288.309.475</b>	<b>97.288.309.475</b>	

10. Người mua trả tiền trước	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.524.424.510	32.524.424.510	21.478.688.700	21.478.688.700
- Công ty cổ phần Lisemco	8.992.743.003	8.992.743.003	531.757.590	531.757.590
- Công ty HH Tập đoàn Luyện Kim 19 Trung Quốc	2.282.271.800	2.282.271.800	2.282.271.800	2.282.271.800
- Tổng Công ty CP thương mại xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062	2.882.458.062	2.882.458.062
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	10.038.832.640	10.038.832.640	11.202.070.880	11.202.070.880
- Các khách hàng khác	8.328.119.005	8.328.119.005	4.580.130.368	4.580.130.368
<b>Cộng</b>	<b>32.524.424.510</b>	<b>32.524.424.510</b>	<b>21.478.688.700</b>	<b>21.478.688.700</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2016
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	
Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	18.768.031.774	2.671.331.903	5.673.191.497	15.766.172.180		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.738.047	-	-	7.738.047		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.339.091.649	194.339.084	258.885.973	2.274.544.760		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	464.249.907	-	-	464.249.907		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	10.957.536	9.957.536	1.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>21.579.111.377</b>	<b>2.876.628.523</b>	<b>5.942.035.006</b>	<b>18.513.704.894</b>		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Chi phí trích trước các công trình	13.161.224.162	13.161.224.162	11.706.001.779	11.706.001.779
- Trích trước chi phí tiền lương	9.255.487.313	9.255.487.313	-	-
- Trích trước chi phí khác	1.152.622.431	1.152.622.431	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.569.333.906</b>	<b>23.569.333.906</b>	<b>11.906.001.779</b>	<b>11.906.001.779</b>

13. Phải trả khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	2.272.436.488	2.272.436.488	2.181.294.685	2.181.294.685
- Bảo hiểm xã hội	23.593.397.743	23.593.397.743	19.243.087.865	19.243.087.865
- Bảo hiểm y tế	2.539.577.480	2.539.577.480	2.199.715.769	2.199.715.769
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.100.365.455	2.100.365.455	1.883.125.386	1.883.125.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.184.744.768	30.184.744.768	55.580.727.249	55.580.727.249
+ Chi phí D/án nhà ở khu CI	1.101.654.064	1.101.654.064	1.101.654.064	1.101.654.064
+ Các đơn vị lẻ ngoài công ty	1.224.003.841	1.224.003.841	1.224.003.841	1.224.003.841
+ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (lãi vay phải trả)	-	-	24.325.245.775	24.325.245.775
+ Các đối tượng khác	27.859.086.863	27.859.086.863	28.929.823.569	28.929.823.569
<b>Cộng</b>	<b>60.690.521.934</b>	<b>60.690.521.934</b>	<b>81.087.950.954</b>	<b>81.087.950.954</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	367.537.533.475	367.537.533.475	85.653.704.361	43.164.174.286	325.048.003.401	325.048.003.401
+ Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>						
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Ba Đình	97.748.007.810	97.748.007.810	35.667.021.793	36.226.347.854	98.307.333.871	98.307.333.871
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Hà Nội	5.479.896.284	5.479.896.284		2.845.295.530	8.325.191.814	8.325.191.814
- Ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	768.942.967	768.942.967	-	190.044.467	958.987.434	958.987.434
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ	6.703.897.649	6.703.897.649	-	-	6.703.897.649	6.703.897.649
- Vay cá nhân và các đối tượng khác	2.359.810.000	2.359.810.000	2.756.000.000	2.332.000.000	1.935.810.000	1.935.810.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	254.476.978.765	254.476.978.765	47.230.682.568	1.570.486.435	208.816.782.633	208.816.782.633
b) Vay dài hạn	130.528.033.193	130.528.033.193	91.334.322.398	106.621.682.568	145.815.393.363	145.815.393.363
+ Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Lắp máy - Công ty TNHH MTV <sup>(2)</sup>	-	-	-	59.391.000.000	59.391.000.000	59.391.000.000
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) <sup>(3)</sup>	130.528.033.193	130.528.033.193	91.334.322.398	47.230.682.568	86.424.393.363	86.424.393.363

<sup>(1)</sup> Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

<sup>(2)</sup> Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc với hình thức vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được thả nổi theo quy định của Ngân hàng thương mại.

<sup>(3)</sup> Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Theo Biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 09 năm 2012 ký 3 bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC), thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014 và 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến 30/6/2016 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 38.704.851.289 đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2016 số nợ phải trả DATC là: 385.005.011.958 đồng, trong đó nợ ngắn hạn là: 254.476.978.765 đồng và nợ dài hạn là 130.528.033.193 đồng (trong đó có khoản gốc và lãi vay dài hạn giá trị 83.297.350.625 đồng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam bán nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/2016-HĐMB-CP ngày 30/03/2016)



15. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại phụ lục số 01

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
- Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	-	25.630.000.000
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	25.870.000.000	25.870.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>51.500.000.000</b>

Tại ngày 02/06/2016 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chính thức chuyển nhượng 2.563.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Lilama 3 sang cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/20016-HĐMBN-CP ngày 30/03/2016 và được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận cho giao dịch cổ phiếu LM3 ngoài biên độ giá và thực hiện qua hệ thống chuyển nhượng sở hữu của VSD.

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	51.500.000.000	51.500.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51.500.000.000	51.500.000.000

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.150.000	5.150.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.150.000	5.150.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

16. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	1.958,85	2.070,24

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
1. <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.134.329.110	23.096.283.908
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.211.658.416	93.680.190.645
<b>Cộng</b>	<b>43.345.987.526</b>	<b>116.776.474.553</b>
2. <b>Giá vốn hàng bán</b>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.315.710.367	30.707.042.474
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	44.163.421.603	71.505.230.408
<b>Cộng</b>	<b>54.479.131.970</b>	<b>102.212.272.882</b>
3. <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.487.907	63.908.880
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.954	-
<b>Cộng</b>	<b>32.597.861</b>	<b>63.908.880</b>

<b>4. Chi phí tài chính</b>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	13.369.438.026	20.213.310.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	163.859.255	609.818.922
<b>Cộng</b>	<b>13.533.297.281</b>	<b>20.823.129.312</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Giá trị thu hồi từ hợp đồng Shinhdong	-	14.826.000.000
- Thu nhập khác	128.888.845	160.809.024
<b>Cộng</b>	<b>128.888.845</b>	<b>14.986.809.024</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Tồn thất từ hợp đồng Shingdong	-	20.222.919.764
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	1.091.260.247	-
- Chi phí khác	1.666.780.079	22.620.683
<b>Cộng</b>	<b>2.758.040.326</b>	<b>20.245.540.447</b>
<b>7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.512.708.665)	(17.897.770.115)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(33.512.708.665)	(17.897.770.115)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu	5.150.000	5.150.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.507)	(3.475)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(6.507)	(3.475)
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.254.975.778	44.746.701.690
Chi phí nhân công	34.380.681.494	31.532.923.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.520.320.298	6.382.700.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.222.061.180	33.627.839.082
Chi phí khác bằng tiền	1.672.200.504	9.854.786.184
<b>Cộng</b>	<b>62.050.239.254</b>	<b>126.144.950.438</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	Đơn vị góp vốn	Chi phí lãi vay	8.036.971.773



**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Đơn vị từng góp vốn và đã thoái vốn trong kỳ	Người mua trả tiền trước	10.038.832.640
2	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	Đơn vị góp vốn	Vay dài hạn	(385.005.011.958)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền Lương	Thù lao
1	Phan Kim Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	48.195.886	-
2	Nguyễn Tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	45.921.091	-
3	Phạm Công Hoan	Thành viên Hội đồng quản trị	34.879.636	-
4	Đỗ Kim Bằng	Thành viên Hội đồng quản trị	22.188.864	-
5	Đình tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	29.121.951	-
6	Tô Phi Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
7	Trần Quốc Hùng	Thành viên ban kiểm soát	18.634.021	-
8	Hoàng văn minh	Thành viên ban kiểm soát	6.275.043	-
9	Hoàng Trọng Kim	Thư ký Hội đồng quản trị	25.927.525	-
10	Đoàn Thị Hương Sen	Thư ký Hội đồng quản trị	20.334.536	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>251.478.555</b>	<b>-</b>

**3. Báo cáo bộ phận****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.211.658.416	7.134.329.110	43.345.987.526
Khấu hao và chi phí phân bổ	48.280.423.566	12.721.627.973	61.002.051.539
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(12.068.765.150)	(5.587.298.863)	(17.656.064.013)

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý được trình bày.

**4. Thông tin hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 30/06/2016 số lỗ lũy kế phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty đã là hơn 152,3 tỷ đồng gấp hơn 2,9 lần vốn góp của chủ sở hữu; nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản; trong 254,4 tỷ đồng giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ có hơn 132 tỷ đồng tương ứng với giá trị dở dang của 32 công trình chậm quyết toán (chưa xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh); khoản đầu tư vào dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc đến nay vẫn chưa quyết toán được; việc thu hồi tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty con (Công ty Cổ phần Lilama 3.4) đến nay chưa thu hồi được... Thực tế này cho thấy tại Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã trở thành cổ đông lớn nhất, chiếm 49,8% vốn điều lệ của công ty kể từ ngày 02/06/2016, và dự kiến công ty sẽ tiến hành đại hội cổ đông vào tháng 9/2016, DATC sẽ đưa ra các định hướng chiến lược nhằm vực dậy hoạt động của Công ty sẽ làm cho khả năng hoạt động liên tục của công ty được đảm bảo trong tương lai.

Ngày 9/11/2015 Cục thuế Hà Nội đã có quyết định số 71870/QĐ-CT-QLN v/v áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016.

5. Số dư đầu kỳ

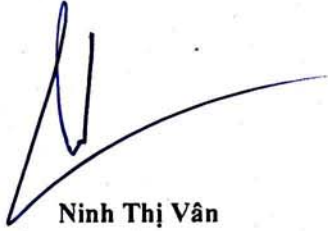
Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc



Ninh Thị Vân



Phạm Công Hoan



Nguyễn Tiến Thành

AM  
A  
A



## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(70.993.610.669)	7.245.845.694	9.844.293.562
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	2.376.827.974	-	2.376.827.974
- Tăng khác	-	-	-	-	2.376.827.974	-	2.376.827.974
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	50.173.299.890	5.117.202.603	55.290.502.493
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	50.173.299.890	2.740.374.629	50.173.299.890
- Giảm khác	-	-	-	-	-	2.376.827.974	-
Số dư cuối năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(118.790.082.585)	2.128.643.091	(43.069.380.957)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	33.539.175.962	290.704.761	33.829.880.723
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	33.512.708.665	273.206.249	33.785.914.914
- Giảm khác	-	-	-	-	26.467.297	17.498.512	43.965.809
Số dư cuối kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(152.329.258.547)	1.837.938.330	(76.899.261.680)

Đơn vị tính: đồng

